

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC XUÂN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC XUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC XUAN TRADING SERVICE COMPANY LIMITE.

Tên công ty viết tắt: DUC XUAN TRADING CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 4700285245

3. Ngày thành lập: 04/08/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 3, số nhà 113, tổ 1A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Điện thoại: 0934353886

Fax:

Email: huythanhbxd@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810(Chính)
2.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
3.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
4.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.	5229
5.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
6.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100

7.	Truyền tải và phân phối điện (Trừ truyền tải và điều độ Hệ thống điện quốc gia)	3512
8.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
9.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
10.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
11.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
12.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
13.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
14.	Tái chế phế liệu	3830
15.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
16.	Xây dựng nhà để ở	4101
17.	Xây dựng nhà không để ở	4102
18.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
19.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
20.	Xây dựng công trình điện	4221
21.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
22.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
23.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
24.	Xây dựng công trình thủy	4291
25.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
26.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
27.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
28.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
29.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa	4610
30.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
31.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
32.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
33.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
34.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
35.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
36.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
37.	Bán buôn thực phẩm	4632
38.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
39.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
40.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
41.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651

42.	Sản xuất đồng hồ	2652
43.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
44.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
45.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
46.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
47.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
48.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
49.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
50.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
51.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
52.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
53.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
54.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
55.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
56.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
57.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
58.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
59.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
60.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
61.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
62.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
63.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
64.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
65.	Sản xuất máy luyện kim	2823
66.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
67.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
68.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
69.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
70.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
71.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
72.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
73.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
74.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012

75.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
76.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
77.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
78.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
79.	Trồng lúa	0111
80.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
81.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
82.	Trồng cây mía	0114
83.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
84.	Trồng cây lấy sợi	0116
85.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
86.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
87.	Trồng cây hàng năm khác	0119
88.	Trồng cây ăn quả	0121
89.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
90.	Trồng cây điều	0123
91.	Trồng cây hồ tiêu	0124
92.	Trồng cây cao su	0125
93.	Trồng cây cà phê	0126
94.	Trồng cây chè	0127
95.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
96.	Trồng cây lâu năm khác	0129
97.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
98.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
99.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
100.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
101.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
102.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
103.	Chăn nuôi gia cầm	0146
104.	Chăn nuôi khác Chi tiết: - Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát; - Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong; - Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.	0149
105.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
106.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
107.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
108.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
109.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164

110.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
111.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
112.	Khai thác gỗ	0220
113.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
114.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
115.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
116.	Khai thác thủy sản biển	0311
117.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
118.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
119.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
120.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
121.	Khai thác và thu gom than non	0520
122.	Khai thác dầu thô	0610
123.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
124.	Khai thác quặng sắt	0710
125.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
126.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
127.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
128.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
129.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
130.	Khai thác muối	0893
131.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
132.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
133.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
134.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
135.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
136.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
137.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
138.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
139.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
140.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
141.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
142.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
143.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
144.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
145.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
146.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709

147.	Sản xuất than cốc	1910
148.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Cam kết không bao gồm hóa chất nhà nước cấm)	2011
149.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
150.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
151.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
152.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Cam kết không bao gồm hóa chất nhà nước cấm)	2029
153.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
154.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
155.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
156.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
157.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
158.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
159.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
160.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
161.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
162.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
163.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
164.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
165.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
166.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
167.	Đúc sắt, thép	2431
168.	Đúc kim loại màu	2432
169.	Sản xuất các cấu kiện kim loại (Không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2511
170.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
171.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
172.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
173.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
174.	Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, đầu tư xây dựng và các quy định khác của Pháp luật.	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

Error: Subreport could not be shown.

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN HUY THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch kiêm Giám đốc*

Sinh ngày: 12/02/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086014382

Ngày cấp: 17/09/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thửa 127(N11-LK01), Tổ dân phố số 6, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thửa 127(N11-LK01), Tổ dân phố số 6, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Kạn